

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Cho cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-44
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15-44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 11 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Trường	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Thắng	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Đăng Trường - Tổng Giám đốc, được ông Nguyễn Đình Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Văn bản Ủy quyền số 24/2024/UQ-WSS ngày 04/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		502.655.542.658	453.727.095.531
110	I. Tài sản tài chính		491.160.095.533	442.653.857.933
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	216.844.541.463	86.248.772.349
111.1	1.1 Tiền		91.644.541.463	86.248.772.349
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		125.200.000.000	-
112	3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	105.670.475.903	102.669.195.770
113	4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	186.000.000.000
114	5. Các khoản cho vay	5	1.662.741.865	327.320.121
115	6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	13.759.235.439	73.753.027.112
116	7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(2.094.369.183)	(7.297.797.004)
117	8. Các khoản phải thu	7	20.958.793	84.468.424
117.2	8.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20.958.793	84.468.424
117.4	8.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		20.958.793	84.468.424
118	9. Trả trước cho người bán		115.905.930	115.905.930
119	10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	761.715.380	854.225.287
122	11. Các khoản phải thu khác	7	154.520.889.943	739.944
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(102.000.000)	(102.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		11.495.447.125	11.073.237.598
131	1. Tạm ứng		16.000.000	6.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	800.297.933	510.076.832
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		862.624.022	740.635.596
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	9.791.025.170	9.791.025.170
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		25.500.000	25.500.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.398.275.937	34.387.528.355
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		-	19.496.490.176
212	1. Các khoản đầu tư	11	-	19.750.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		-	19.750.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	(253.509.824)
220	II. Tài sản cố định		776.994.983	490.632.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	408.918.818	490.632.026
222	- Nguyên giá		8.445.061.164	8.445.061.164
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.036.142.346)	(7.954.429.138)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	368.076.165	-
228	- Nguyên giá		3.281.251.660	2.902.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.913.175.495)	(2.902.299.300)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	300.000.000	600.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		13.321.280.954	13.800.406.153
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		-	36.700.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.608.264.434	8.851.010.802
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	4.656.316.520	4.912.695.351
255	4. Tài sản dài hạn khác		56.700.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>517.053.818.595</u>	<u>488.114.623.886</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.014.026.842	4.664.781.525
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.014.026.842	4.664.781.525
320	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	164.067.932	36.896.703
321	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.272.970.778	1.103.970.778
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	85.673.212	88.012.962
323	4. Phải trả người lao động		1.630.261.555	1.710.654.052
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		75.803.484	26.553.799
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	89.807.796	88.251.146
328	7. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18	145.000.000	60.000.000
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.102.210.551	1.102.210.551
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		512.039.791.753	483.449.842.361
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	512.039.791.753	483.449.842.361
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		686.186.638	(27.903.762.754)
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		42.727.506.188	31.952.497.593
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(42.041.319.550)	(59.856.260.347)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>517.053.818.595</u>	<u>488.114.623.886</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại	21	1.164	1.164
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	48.123.490.000	55.433.580.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	1.400.460.000	39.300.460.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	588.503.820.000	568.834.260.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		588.192.820.000	566.687.260.000
021.4	b. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	2.050.000.000
021.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		311.000.000	97.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	977.670.000	98.910.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		977.670.000	98.910.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
026	3. Tiền gửi của khách hàng	26	11.633.619.715	9.532.545.868
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.632.374.612	9.531.300.765
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.245.103	1.245.103
031	4 Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	11.632.374.612	9.531.300.765
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.496.221.664	9.424.239.118
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		136.152.948	107.061.647
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	1.245.103	1.245.103



Vũ Thị Yến
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	24.698.046.211	5.004.800.985
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL 30.a)	610.061.607	41.646.646
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL 30.b)	22.589.463.104	3.885.364.339
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL 30.c)	1.498.521.500	1.077.790.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) 30.c)	6.552.623.016	3.571.794.412
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu 30.c)	36.618.303	9.369.607
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) 30.c)	4.326.208.327	-
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	232.031.200	318.841.153
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	96.186.810	100.881.172
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	1.146.644.206
20	Cộng doanh thu hoạt động		35.941.713.867	10.152.331.535
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.965.195.478	29.981.165.595
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL 30.a)	3.190.673.171	4.195.814.786
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL 30.b)	4.774.522.307	25.785.350.809
23	2.2	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại 30.b)	(5.203.427.821)	(491.992.266)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	118.016.258	141.749.065
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.425.045.450	1.817.581.654
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	95.746.376	93.796.510
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	302.970.632	324.499.956
40	Cộng chi phí hoạt động		4.703.546.373	31.866.800.514
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		32		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	1.310.727
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	36.554.669	75.653.406
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		36.554.669	76.964.133

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	33		
54	4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(253.509.824)	(631.473.350)
60	Cộng chi phí tài chính		(253.509.824)	(631.473.350)
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	34	3.028.282.595	3.377.257.751
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		28.499.949.392	(24.383.289.247)
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		90.000.000	90.500.000
72	8.2 Chi phí khác	34	-	95.010.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		90.000.000	(4.510.000)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		28.589.949.392	(24.387.799.247)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		10.775.008.595	(2.489.123.504)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		17.814.940.797	(21.898.675.743)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		28.589.949.392	(24.387.799.247)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	568	(485)

Y

Vũ Thị Yến
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(280.113.713.835)	(272.685.000.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		477.896.762.935	237.632.465.000
04	3. Cổ tức đã nhận		1.498.532.500	1.077.801.000
05	4. Tiền lãi đã thu		6.945.684.450	3.798.026.525
08	5. Tiền chi trả cho người lao động		(2.148.615.598)	(1.854.401.948)
09	6. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(188.538.681)	(178.315.547)
11	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.308.261.290	172.139.722.047
12	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(82.602.603.947)	(68.192.826.834)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.595.769.114	71.737.470.243
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	(294.160.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(294.160.000)
50	III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		130.595.769.114	71.443.310.243
60	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		86.248.772.349	22.273.903.134
61	Tiền		86.248.772.349	22.273.903.134
70	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		216.844.541.463	93.717.213.377
71	Tiền		91.644.541.463	93.715.902.650
72	Các khoản tương đương tiền		125.200.000.000	-
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.310.727

4

Vũ Thị Yên
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	II. Tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		47.109.674.810	54.197.635.210
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(70.450.179.700)	(90.822.439.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		25.630.022.675	39.850.072.691
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(188.454.938)	(29.242.067)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		871.857.967	2.130.759.986
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(871.857.967)	(2.130.748.986)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		2.101.062.847	3.196.037.034
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		9.532.556.868	12.226.821.021
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		9.532.556.868	12.226.821.021
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		9.531.300.765	12.225.564.918
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.256.103	1.256.103
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	26	11.633.619.715	15.422.858.055
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ :		11.633.619.715	15.422.858.055
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		11.632.374.612	15.421.612.952
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.245.103	1.245.103

9

Vũ Thị Yến
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2024		6 tháng đầu năm 2024		30/06/2024	
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		3.529.962.731	(27.903.762.754)	(24.387.799.247)	-	(20.857.836.516)	686.186.638
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30.158.910.143	31.952.497.593	(2.489.123.504)	-	27.669.786.639	42.727.506.188
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(26.628.947.412)	(59.856.260.347)	(21.898.675.743)	-	(48.527.623.155)	(42.041.319.550)
TỔNG CỘNG		514.883.567.846	483.449.842.361	(24.387.799.247)	-	490.495.768.599	512.039.791.753



Vũ Thị Yến
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 11 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 503.000.000.000 VND; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 34 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 34 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong nửa đầu năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định, an toàn và có tính thanh khoản cao, chỉ số VN - Index vượt mốc 1.400 điểm, mức cao nhất trong 3 năm qua. Từ đó, Công ty đẩy mạnh hoạt động tự doanh chứng khoán, cùng với việc bán các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (AFS) và duy trì các khoản tiền gửi có kỳ hạn dẫn đến Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty đạt hiệu quả cao so với cùng kỳ năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài sản tài chính;
- Thời gian phân bổ cho chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30/06/2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý". Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Các chi phí về hợp đồng tư vấn được phân bổ vào chi phí phù hợp với doanh thu hợp đồng tư vấn trong kỳ;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Chi phí thuê văn phòng tại toà nhà Icon 4 Tower được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 374 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ . Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Đến thời điểm 30/06/2025, Đại hội đồng cổ đông chưa ban hành quyết định về việc xử lý Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.16 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	731.009	11.783.049.100
- Cổ phiếu	731.009	11.783.049.100
Của nhà đầu tư	13.491.379	115.781.245.510
- Cổ phiếu	13.491.379	115.781.245.510
	<u>14.222.388</u>	<u>127.564.294.610</u>

4 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	15.852.689	356.213.138
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	91.628.688.774	85.892.559.211
Các khoản tương đương tiền	125.200.000.000	-
	216.844.541.463	86.248.772.349

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	17.417.124.693	19.487.280.130	19.315.721.246	22.302.008.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	130.297.673.164	86.183.123.733	143.212.737.275	80.367.115.280
Cổ phiếu hủy niêm yết	601.152	72.040	601.152	72.040
	147.715.399.009	105.670.475.903	162.529.059.673	102.669.195.770

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.759.235.439	11.664.866.256	73.753.027.112	66.455.230.108
	13.759.235.439	11.664.866.256	73.753.027.112	66.455.230.108

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	-	186.000.000.000
	-	186.000.000.000

d) Các khoản cho vay

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hoạt động margin	1.662.741.865	235.616.484
Hoạt động ứng trước tiền bán	-	91.703.637
	1.662.741.865	327.320.121

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	147.715.399.009	162.529.059.673	105.670.475.903	102.669.195.770	2.346.726.871	3.466.604.298	(44.391.649.977)	(63.326.468.201)	105.670.475.903	102.669.195.770
- Sàn Hà Nội	17.417.124.693	19.315.721.246	19.487.280.130	22.302.008.450	2.346.726.871	3.466.604.298	(276.571.434)	(480.317.094)	19.487.280.130	22.302.008.450
<i>EID</i>	16.584.412.203	16.584.412.203	18.920.960.000	19.807.880.000	2.336.547.797	3.223.467.797	-	-	18.920.960.000	19.807.880.000
- Sàn Hồ Chí Minh	16.584.412.203	16.584.412.203	18.920.960.000	19.807.880.000	2.336.547.797	3.223.467.797	-	-	18.920.960.000	19.807.880.000
<i>EVF</i>	832.712.490	2.731.309.043	566.320.130	2.494.128.450	10.179.074	243.136.501	(276.571.434)	(480.317.094)	566.320.130	2.494.128.450
<i>KHP</i>	-	600.548.044	-	532.431.900	-	-	-	(68.116.144)	-	532.431.900
<i>SAM</i>	770.383.884	1.394.000.000	493.812.450	981.799.050	-	-	(276.571.434)	(412.200.950)	493.812.450	981.799.050
Cổ phiếu huy niêm yết	62.328.606	736.760.999	72.507.680	979.897.500	10.179.074	243.136.501	-	-	72.507.680	979.897.500
<i>HAI</i>	601.152	601.152	72.040	72.040	-	-	(529.112)	(529.112)	72.040	72.040
<i>CIC</i>	88.152	88.152	12.640	12.640	-	-	(75.512)	(75.512)	12.640	12.640
Cổ phiếu chưa niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- Sàn Upcom	130.297.673.164	143.212.737.275	86.183.123.733	80.367.115.280	-	-	(44.114.549.431)	(62.845.621.995)	86.183.123.733	80.367.115.280
<i>HIAF (*)</i>	130.297.673.164	143.212.737.275	86.183.123.733	80.367.115.280	-	-	(44.114.549.431)	(62.845.621.995)	86.183.123.733	80.367.115.280
<i>ILS</i>	66.255.126.233	66.255.126.233	43.464.389.333	28.973.881.333	-	-	(22.790.736.900)	(37.281.244.900)	43.464.389.333	28.973.881.333
<i>MGG (*)</i>	13.593.104.977	26.508.169.088	8.773.219.000	13.793.073.667	-	-	(4.819.885.977)	(12.715.095.421)	8.773.219.000	13.793.073.667
AFS										
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.449.441.954	50.449.441.954	33.945.515.400	37.600.160.280	-	-	(16.503.926.554)	(12.849.281.674)	33.945.515.400	37.600.160.280
- Công ty Cổ phần Điện máy	13.759.235.439	73.753.027.112	11.770.691.400	66.455.230.108	-	-	(2.094.369.183)	(7.297.797.004)	11.770.691.400	66.455.230.108
- Công ty Cổ phần Khu Nghì	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	(2.094.369.183)	(7.297.797.004)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghì	10.759.235.439	32.253.027.112	8.770.691.400	26.291.963.389	-	-	(2.094.369.183)	(5.961.063.723)	8.770.691.400	26.291.963.389
<i>(1)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công (1)	-	25.000.000.000	-	23.819.880.107	-	-	-	(1.180.119.893)	-	23.819.880.107
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	-	13.500.000.000	-	13.343.386.612	-	-	-	(156.613.388)	-	13.343.386.612
	161.474.634.448	236.282.086.785	117.441.167.303	169.124.425.878	2.346.726.871	3.466.604.298	(46.486.019.160)	(70.624.265.205)	117.335.342.159	169.124.425.878

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2025. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thị trường của cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm 30/06/2025.

(*) Khoản đầu tư vào bên liên quan (Mối quan hệ với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 40).

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.094.369.183	7.297.797.004
Tại ngày 30/06	2.094.369.183	7.297.797.004

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15.092.603	82.756.438
Phải thu lãi hoạt động Margin	5.866.190	1.638.623
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	73.363
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	761.715.380	854.225.287
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	414.552	572.976
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	102.000.000	102.000.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	659.173.873	751.442.001
- Phải thu các dịch vụ khác	126.955	210.310
Phải thu khác	154.520.889.943	739.944
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục (*)	6.200.000.000	-
- Lê Tất Sơn	37.000.000.000	-
- Nguyễn Anh Quốc (*)	21.520.000.000	-
- Nguyễn Thanh Mai (*)	13.800.000.000	-
- Nguyễn Văn Quyết	33.000.000.000	-
- Phạm Thị Minh Tâm (*)	14.000.000.000	-
- Trần Thị Thanh Hiền (*)	29.000.000.000	-
- Phải thu khác	889.943	739.944
	155.303.564.116	939.433.655
Trong đó: Phải thu khác với bên liên quan	6.200.000.000	-

(*) Khoản phải thu về tiền chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Cao Bằng, Công ty Cổ phần Khu Nghỉ Dưỡng & Sân Golf Đàm Vạc, Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công, Công ty Cổ phần Halas Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall. Trong tháng 7 năm 2025, Công ty đã thu hồi được các khoản công nợ nêu trên bằng Tiền gửi ngân hàng.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần 369	52.000.000	52.000.000
Tại ngày 30/06	102.000.000	102.000.000

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	565.669.956	443.879.956
Chi phí dịch vụ cung cấp thông tin trên Sàn chứng khoán	216.514.996	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.112.981	66.196.876
	800.297.933	510.076.832

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền thuê nhà tại tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	8.470.588.204	8.701.604.248
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	137.676.230	149.406.554
	8.608.264.434	8.851.010.802

(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.791.025.170	9.791.025.170
	9.791.025.170	9.791.025.170

II . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	-	-	19.750.000.000	(253.509.824)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	-	-	14.000.000.000	-
	-	-	5.750.000.000	(253.509.824)
	-	-	19.750.000.000	(253.509.824)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	2.596.737.336	4.109.541.000	1.738.782.828	8.445.061.164
Tại ngày 30/06/2025	2.596.737.336	4.109.541.000	1.738.782.828	8.445.061.164
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2025	2.106.105.310	4.109.541.000	1.738.782.828	7.954.429.138
Khấu hao trong kỳ	81.713.208	-	-	81.713.208
Tại ngày 30/06/2025	2.187.818.518	4.109.541.000	1.738.782.828	8.036.142.346
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	490.632.026	-	-	490.632.026
Tại ngày 30/06/2025	408.918.818	-	-	408.918.818

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.810.030.664 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	2.902.299.300	2.902.299.300
Tăng từ Xây dựng cơ bản dở dang	400.000.000	400.000.000
Giảm khác	(21.047.640)	(21.047.640)
Tại ngày 30/06/2025	3.281.251.660	3.281.251.660
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	2.902.299.300	2.902.299.300
Khấu hao trong kỳ	31.923.835	31.923.835
Giảm khác	(21.047.640)	(21.047.640)
Tại ngày 30/06/2025	2.913.175.495	2.913.175.495
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 30/06/2025	368.076.165	368.076.165

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.881.251.660 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	300.000.000	600.000.000
Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến qua Mobile	300.000.000	300.000.000
Nâng cấp phần mềm Core chứng khoán	-	300.000.000
	300.000.000	600.000.000

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.372.237.108	3.347.341.915
Tiền lãi phân bổ	1.164.079.412	1.445.353.436
Số dư cuối kỳ	4.656.316.520	4.912.695.351

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bvote Việt Nam	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	125.000.000	125.000.000
Phải trả các đối tượng khác	1.022.970.778	853.970.778
	1.272.970.778	1.103.970.778

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	85.673.212	88.012.962
	85.673.212	88.012.962

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4	20.000.000	20.000.000
Trích trước chi phí phải trả Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	24.600.026	26.459.373
Trích trước chi phí hoạt động công ty chứng khoán	45.207.770	41.791.773
	89.807.796	88.251.146

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.609.755	3.609.755
	1.102.210.551	1.102.210.551

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
	1.098.600.796	1.098.600.796

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82	150.000.000.000	29,82	150.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47	113.000.000.000	22,47	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81	29.200.000.000	5,81	29.200.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,90	210.800.000.000	41,90	210.800.000.000
	100,00	503.000.000.000	100,00	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	42.727.506.188	31.952.497.593
Lợi nhuận chưa thực hiện	(42.041.319.550)	(59.856.260.347)
	686.186.638	(27.903.762.754)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	31.952.497.593	30.158.910.143
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(42.041.319.550)	(48.527.623.155)
Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	10.775.008.595	(2.489.123.504)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	42.727.506.188	27.669.786.639
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	42.727.506.188	27.669.786.639

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	503.000.000.000	503.000.000.000

e) Cổ phiếu

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

Tháng 4/2025, Hội đồng quản trị đã thông qua và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Tuy nhiên, việc phát hành chưa được thực hiện do công ty đang trong quá trình tìm kiếm và xác định đối tượng chào bán phù hợp

21 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI

Ngoại tệ

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.122,25	1.122,25
- EURO	41,59	41,41

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	48.123.160.000	55.433.250.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	330.000	330.000
	<u>48.123.490.000</u>	<u>55.433.580.000</u>

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	1.400.460.000	39.300.460.000
	<u>1.400.460.000</u>	<u>39.300.460.000</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	588.192.820.000	566.687.260.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	2.050.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	311.000.000	97.000.000
	<u>588.503.820.000</u>	<u>568.834.260.000</u>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	977.670.000	98.910.000
	977.670.000	98.910.000

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.632.374.612	9.531.300.765
1. Nhà đầu tư trong nước	11.496.221.664	9.424.239.118
2. Nhà đầu tư nước ngoài	136.152.948	107.061.647
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.245.103	1.245.103
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	1.245.103	1.245.103
	11.633.619.715	9.532.545.868

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.632.374.612	9.531.300.765
1.1 Nhà đầu tư trong nước	11.496.221.664	9.424.239.118
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	136.152.948	107.061.647
	11.632.374.612	9.531.300.765

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.245.103	1.245.103
	1.245.103	1.245.103

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.662.741.865	235.616.484
1.1 Phải trả gốc margin	1.662.741.865	235.616.484
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.662.741.865	235.616.484
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	91.703.637
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	91.703.637
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	91.703.637
	1.662.741.865	327.320.121

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

30 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết		11.783.049.100	14.813.660.664	610.061.607	3.190.673.171	41.646.646	4.195.814.786
- Sàn Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	211.009	1.799.049.100	1.898.596.553	610.061.607	259.609.060	41.646.646	86.539.209
- Sàn Upcom	520.000	9.984.000.000	12.915.064.111		2.931.064.111	-	4.109.275.577
	731.009	11.783.049.100	14.813.660.664	610.061.607	3.190.673.171	41.646.646	4.195.814.786

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

b) . Chênh lệch đánh giá lợi các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý/ VND	Chênh lệch đánh giá lợi tại ngày 30/06/2025		Chênh lệch đánh giá lợi tại ngày 01/01/2025		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL	147.715.399.009	105.670.475.903	2.346.726.871	(44.391.649.977)	3.466.604.298	(63.326.468.201)	22.589.463.104	4.774.522.307
Cổ phiếu niêm yết	147.715.399.009	105.670.475.903	2.346.726.871	(44.391.649.977)	3.466.604.298	(63.326.468.201)	22.589.463.104	4.774.522.307
- Sàn Hà Nội	147.715.399.009	105.670.475.903	2.346.726.871	(44.391.649.977)	3.466.604.298	(63.326.468.201)	22.589.463.104	4.774.522.307
EID	16.584.412.203	18.920.960.000	2.336.547.797	-	3.223.467.797	-	-	886.920.000
- Sàn Hồ Chí Minh	832.712.490	566.320.130	10.179.074	(276.571.434)	243.136.501	(480.317.094)	203.745.660	232.957.427
EIVF	-	-	-	-	-	(68.116.144)	68.116.144	-
HDB	-	-	-	-	-	-	-	-
KHP	770.383.884	493.812.430	-	(276.571.434)	-	(412.200.950)	135.629.516	-
LPB	-	-	-	-	-	-	-	-
QBS	-	-	-	-	-	-	-	-
SAM	62.328.606	72.507.680	10.179.074	-	243.136.501	-	-	232.957.427
Cổ phiếu huy niêm yết	130.298.186.164	86.183.183.133	-	(44.115.003.031)	-	(62.846.075.595)	22.385.717.444	3.654.644.880
- HAI	88.152	12.640	-	(75.512)	-	(75.512)	-	-
- CIC	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	130.297.673.164	86.183.123.733	-	(44.114.549.431)	-	(62.845.621.995)	22.385.717.444	3.654.644.880
- Sàn Upcom	130.297.673.164	86.183.123.733	-	(44.114.549.431)	-	(62.845.621.995)	22.385.717.444	3.654.644.880
HAF (*)	66.255.126.233	43.464.389.333	-	(22.790.736.900)	-	(37.281.244.900)	14.490.508.000	-
ILS	13.593.104.977	8.773.219.000	-	(4.819.885.977)	-	(12.715.095.421)	7.895.209.444	-
MGG (*)	50.449.441.954	33.945.515.400	-	(16.503.926.554)	-	(12.849.281.674)	-	3.654.644.880
AFS	13.759.235.439	11.664.866.256	-	(2.094.369.183)	-	(7.297.797.004)	5.203.427.821	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.759.235.439	11.664.866.256	-	(2.094.369.183)	-	(7.297.797.004)	5.203.427.821	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Đường & Sân Golf Đầm Vạc	10.759.235.439	8.664.866.256	-	(2.094.369.183)	-	(5.961.063.723)	3.866.694.540	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	-	-	-	-	-	(1.180.119.893)	1.180.119.893	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam (*)	-	-	-	-	-	(156.613.388)	156.613.388	-
	161.474.634.448	117.335.342.159	2.346.726.871	(46.486.019.160)	3.466.604.298	(70.624.265.205)	27.792.890.925	4.774.522.307

(*) Khoản đầu tư vào bên liên quan (Mỗi quan hệ với bên liên quan chi tiết tại Thuyết minh số 40).

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.498.521.500	1.077.790.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.552.623.016	3.571.794.412
Từ các khoản cho vay	36.618.303	9.369.607
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (*)	4.326.208.327	-
	12.413.971.146	4.658.954.019

(*) Trong kỳ, Công ty bán các Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khu nghỉ dưỡng và Sân golf Đầm Vạc, Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công, Công ty Cổ phần Halas Việt Nam và ghi nhận doanh thu do Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý khi bán.

32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.310.727
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.310.727
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	36.554.669	75.653.406
	36.554.669	76.964.133

33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(253.509.824)	(631.473.350)
	(253.509.824)	(631.473.350)

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.619.464.681	1.652.753.891
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	111.348.706	101.148.193
Chi phí công cụ, dụng cụ	265.619.935	259.695.089
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	24.661.332	27.002.010
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.004.716	12.157.384
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	52.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	818.446.416	1.090.068.826
Chi phí khác	181.736.809	182.432.358
	3.028.282.595	3.377.257.751

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.589.949.392	(24.387.799.247)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.906.522.307	26.042.360.809
- Thu nhập HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	192.000.000
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	4.774.522.307	25.785.350.809
- Các khoản bị phạt	-	65.010.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.087.984.604)	(4.964.465.066)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.498.521.500)	(1.077.790.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(1.310.727)
- Lỗi đánh giá các tài sản tài chính chưa thực hiện	(22.589.463.104)	(3.885.364.339)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.408.487.095	(3.309.903.504)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(9.791.025.170)	(9.791.025.170)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	28.589.949.392	(24.387.799.247)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.589.949.392	(24.387.799.247)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	568	(485)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

37 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	105.670.403.863	-	-	105.670.403.863
	<u>105.670.403.863</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>105.670.403.863</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	102.669.195.770	-	-	102.669.195.770
	<u>102.669.195.770</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102.669.195.770</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.628.688.774	-	-	91.628.688.774
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay	1.662.741.865	-	-	1.662.741.865
Các khoản phải thu	155.201.564.116	-	-	155.201.564.116
	248.492.994.755	-	-	248.492.994.755
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.892.559.211	-	-	85.892.559.211
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	186.000.000.000	-	-	186.000.000.000
Các khoản phải thu	837.433.655	-	-	837.433.655
	272.729.992.866	-	-	272.729.992.866

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2025				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.266.278.483	-	-	1.266.278.483
Chi phí phải trả	89.807.796	-	-	89.807.796
	<u>1.356.086.279</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.356.086.279</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.139.107.254	-	-	1.139.107.254
Chi phí phải trả	88.251.146	-	-	88.251.146
	<u>1.227.358.400</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.227.358.400</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	328.218.010	24.698.046.211	10.915.449.646	35.941.713.867
Chi phí hoạt động	1.520.791.826	2.879.783.915	302.970.632	4.703.546.373
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	36.554.669
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.774.772.771
Kết quả hoạt động	(1.192.573.816)	21.818.262.296	10.612.479.014	28.499.949.392
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.316.031.900	119.429.711.342	(410.668.525)	124.335.074.717
Tài sản không phân bổ	-	-	-	392.718.743.878
Tổng tài sản	5.316.031.900	119.429.711.342	(410.668.525)	517.053.818.595
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.014.026.842
Tổng nợ phải trả	-	-	-	5.014.026.842

Theo khu vực địa lý
Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch trong kỳ với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần ("MGG")	Ủy viên HĐQT là ông Nguyễn Đình Tú - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	Thành viên HĐQT là ông Phạm Đức Long - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội ("HAF")	Thành viên Ban Kiểm soát là ông Nguyễn Viết Thắng - Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	Thành viên HĐQT là ông Phạm Đức Long - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall	6.200.000.000	-

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2025</u>	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	66.000.000	66.000.000
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	66.000.000	66.000.000
Ông Nguyễn Viết Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	224.321.639	227.557.264
		<u>356.321.639</u>	<u>359.557.264</u>
Thù lao, tiền lương, thưởng của thành viên Ban kiểm soát			
- Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	60.024.737	60.000.000
		<u>60.024.737</u>	<u>60.000.000</u>

Ngoài các thành viên HĐQT và thành viên Ban Kiểm soát nêu trên, các thành viên còn lại đã cam kết không nhận thù lao trong thời gian đương nhiệm.

		6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	420.000.000	272.786.218
		420.000.000	272.786.218

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 năm 06 năm 2024.

4

Vũ Thị Yến
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

